

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VNS)

CTCP Ánh Dương Việt Nam

Ngày 29/12/2023	13,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-	-

DT thuần 2023
1,219
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 130 11.9%

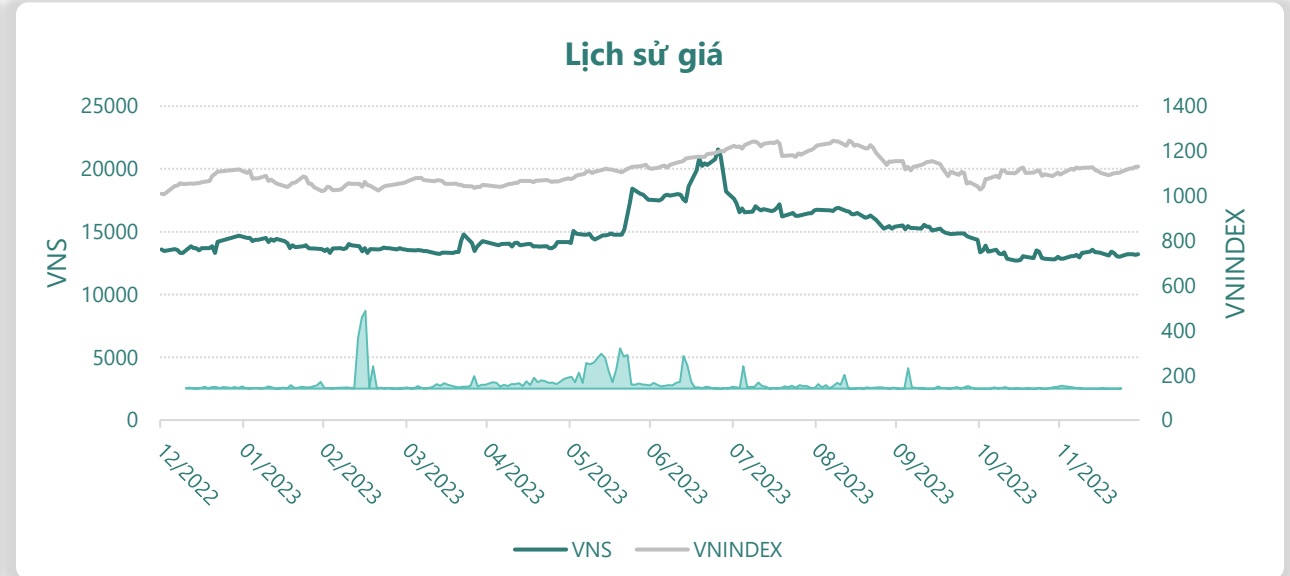
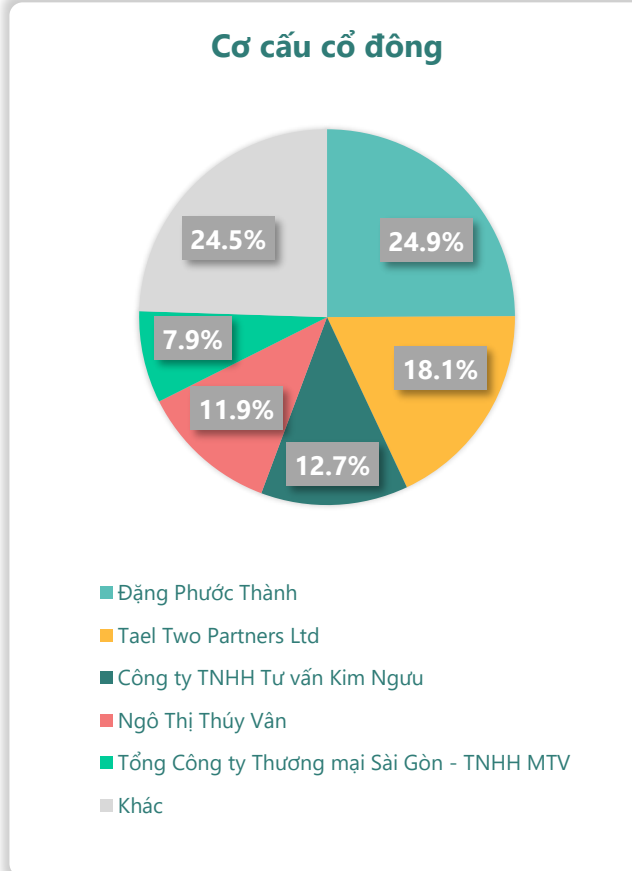
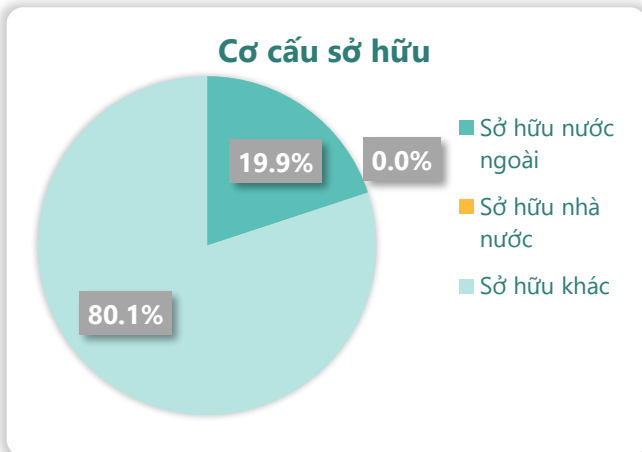
LN thuần 2023
107
tỷ VNĐ
YoY: ▼54.0 -33.2%

LN sau thuế 2023
151
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.0 -18.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
14.5%
YoY: +/- ▼ 3.6%

ROE 2023
11.8%
YoY: +/- ▼ 2.4%

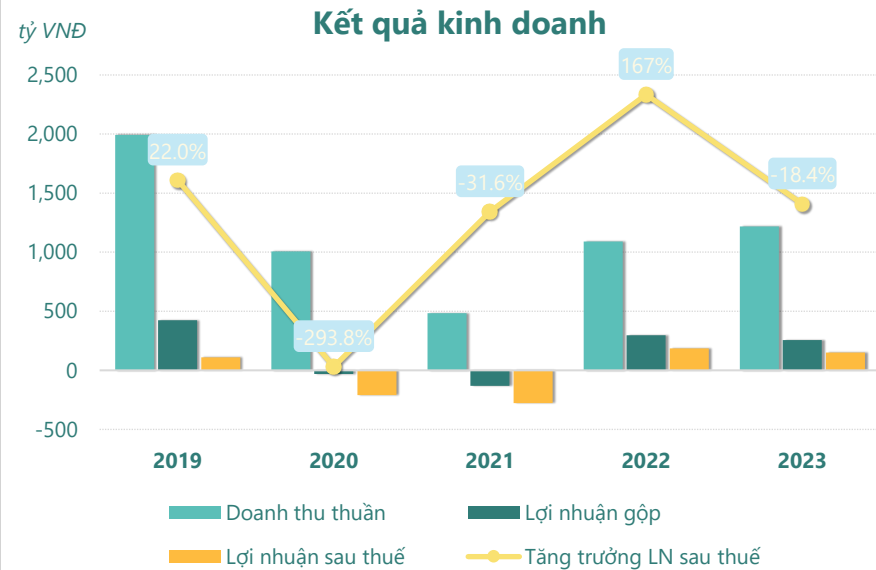
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,700 - 21,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	896
Số lượng CPLH (CP)	67,859,192
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,450
Sở hữu nước ngoài	19.9%
Beta	0.67
EPS	2,220
P/E	5.9



Năm **2023**, **VNS** ghi nhận doanh thu thuần **1,219** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **151.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.9%** và **giảm 18.4%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

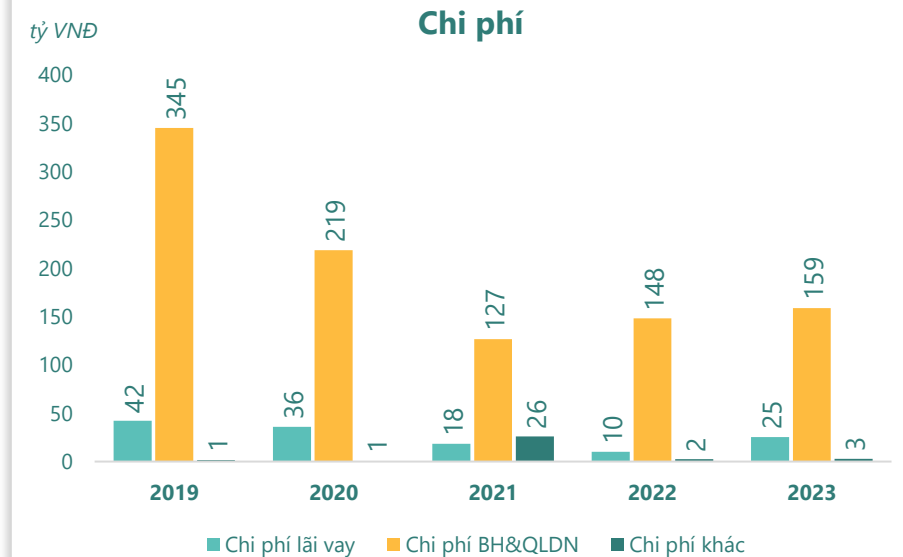
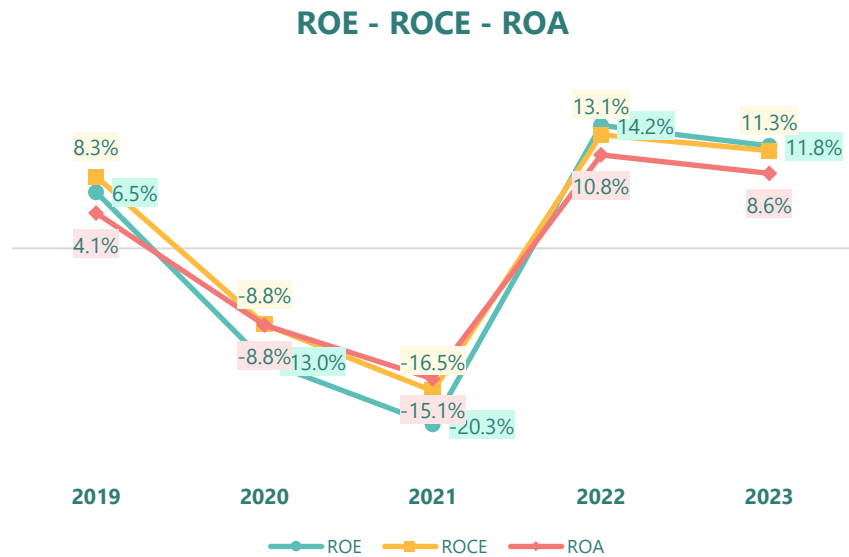
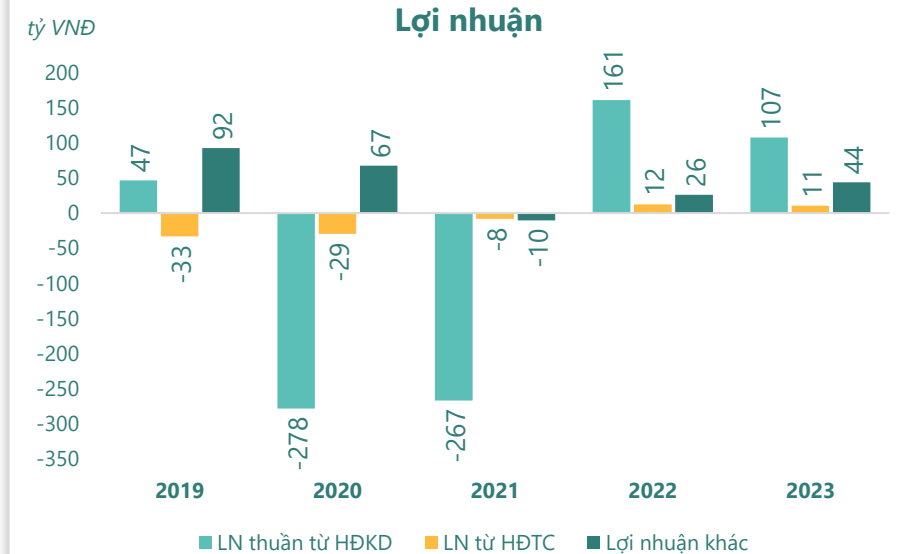
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VNS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **107.4** tỷ đồng, **giảm đi 53.33** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-45.97 tỷ đồng) là 153.3 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

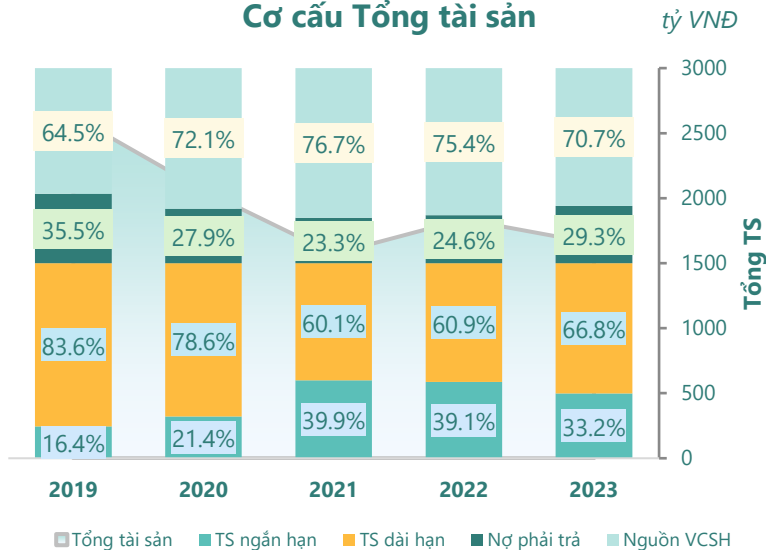
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **25.32** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **158.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.99** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VNS năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.8%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

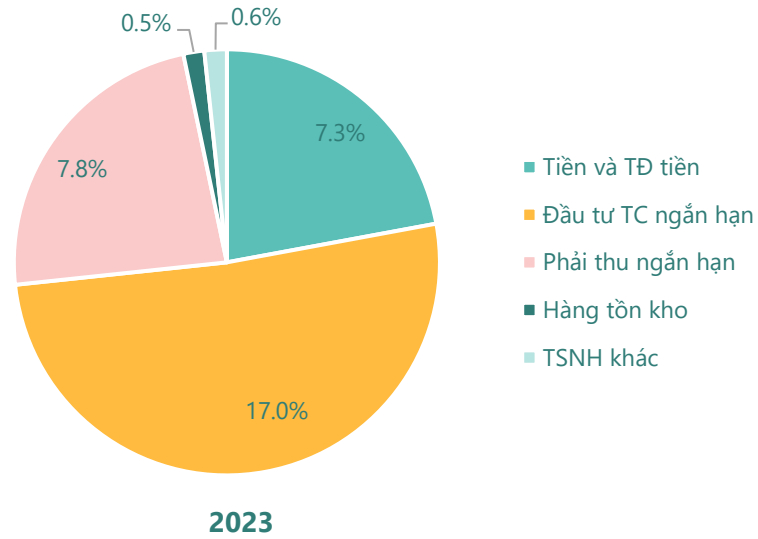


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

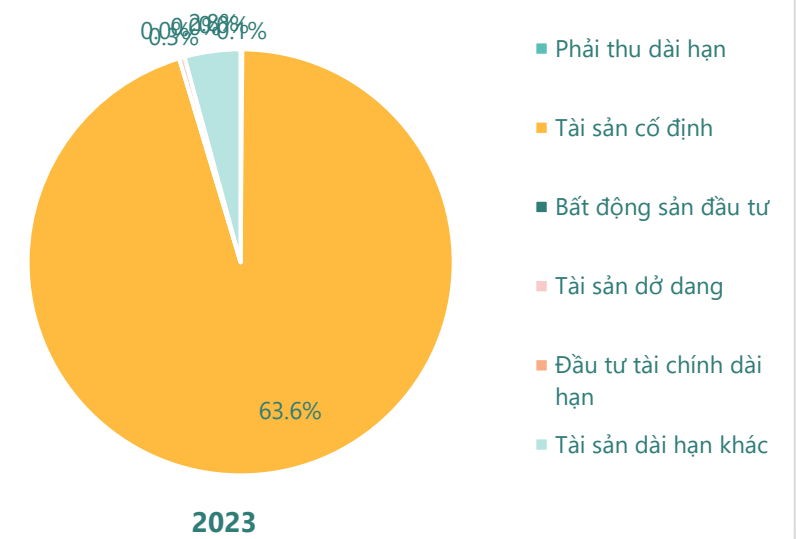
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VNS** năm 2023 đạt **1,653** tỷ đồng, giảm **9.99%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 66.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

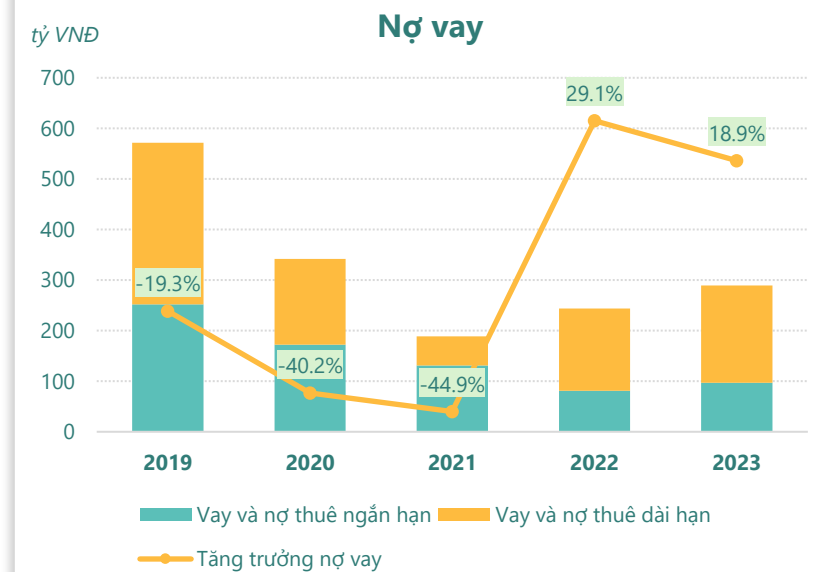
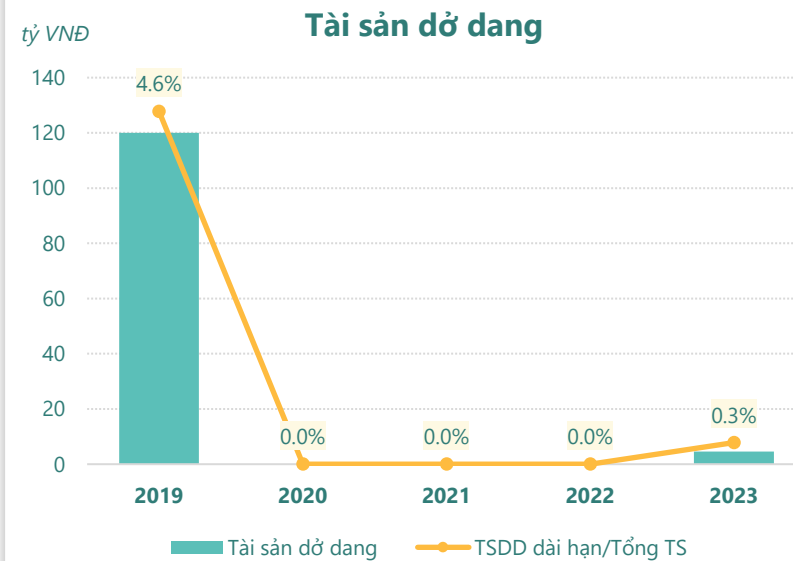
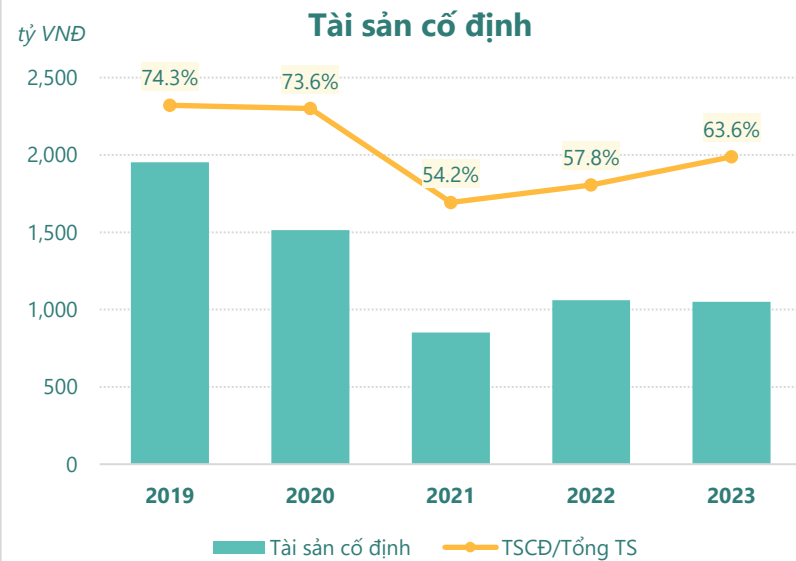
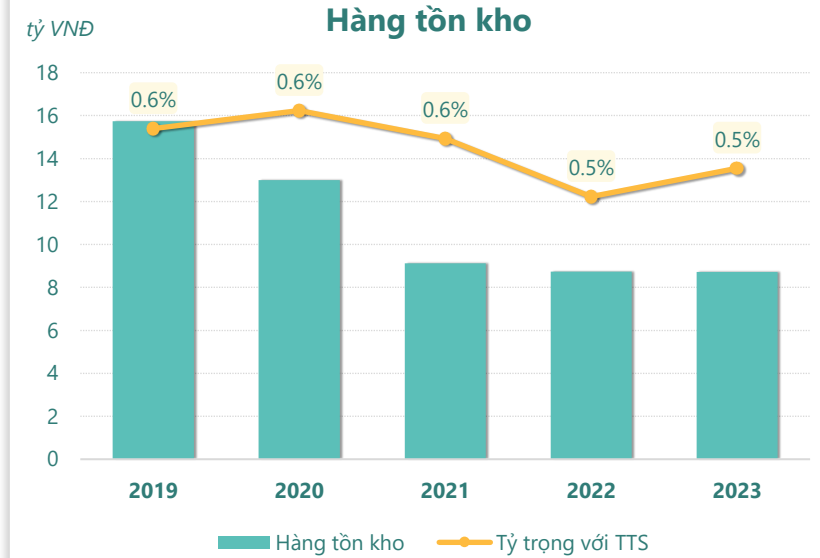
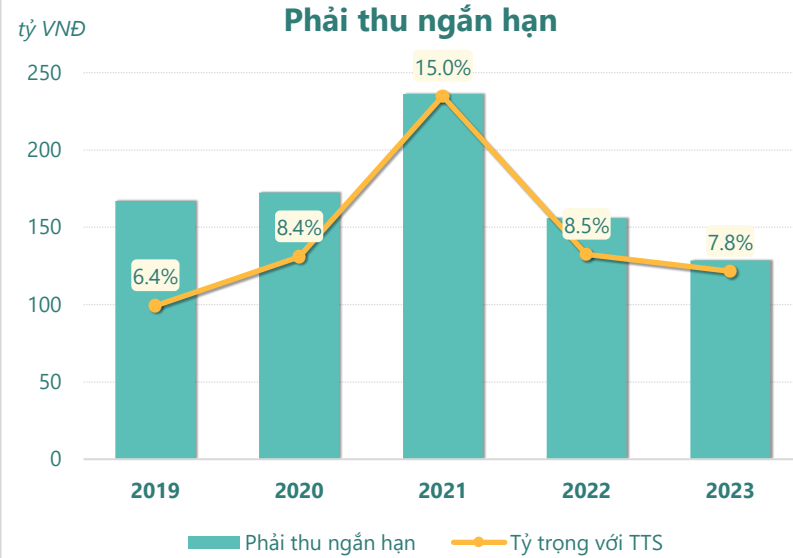
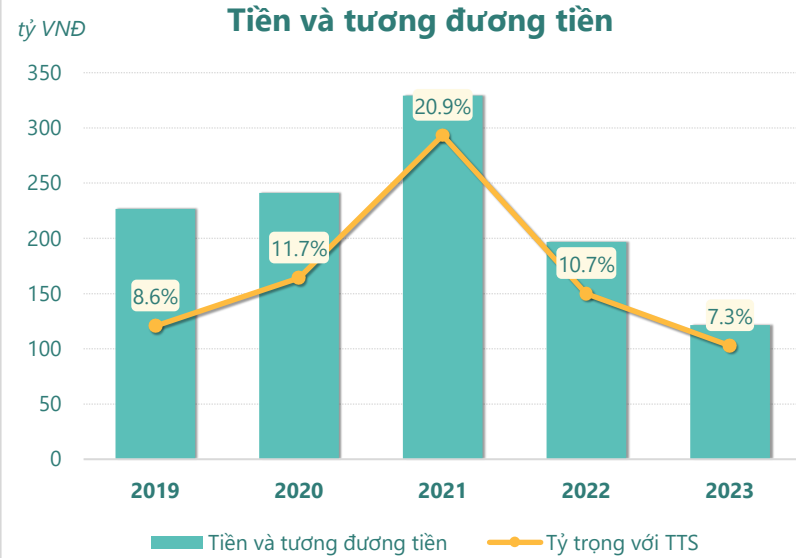
Tài sản ngắn hạn của VNS năm 2023 giảm **23.5%** so với năm trước, đạt **549.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **33.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.77% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

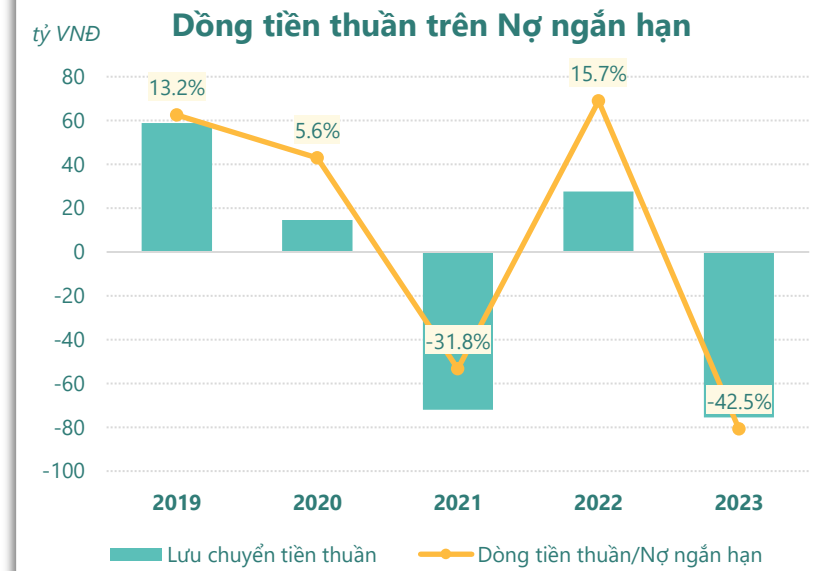
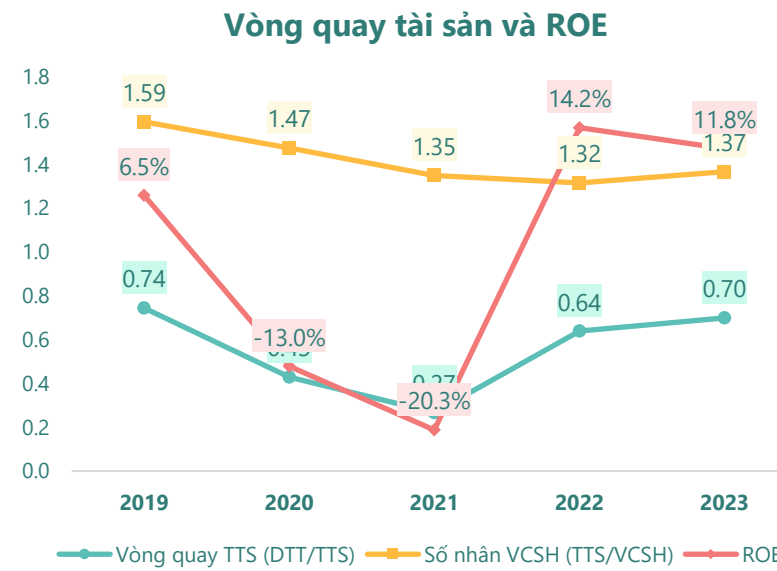
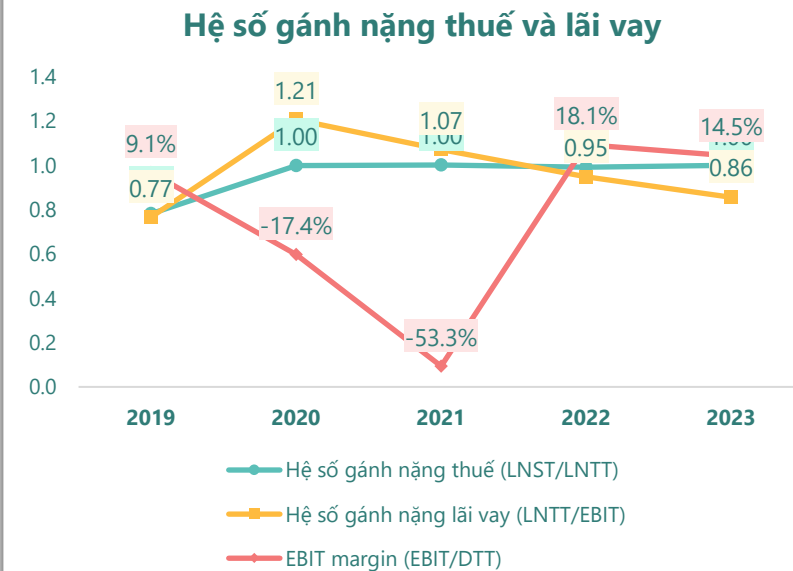
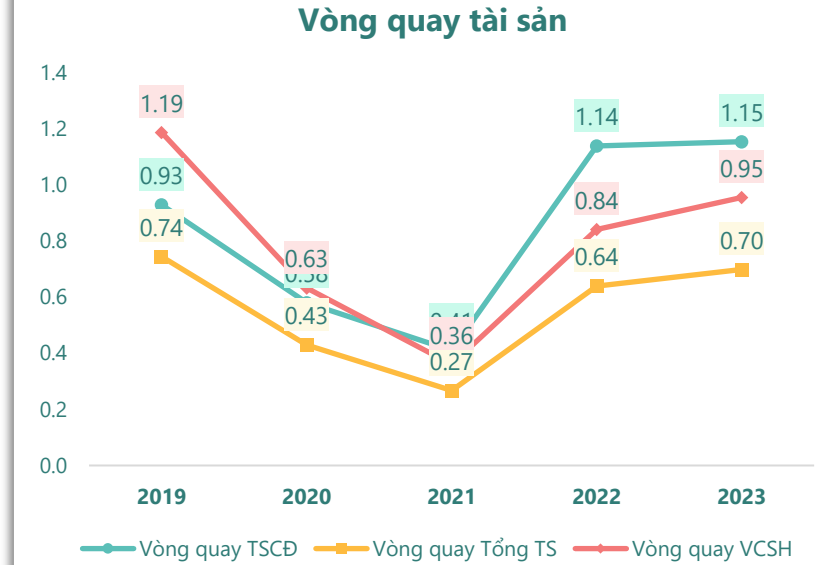
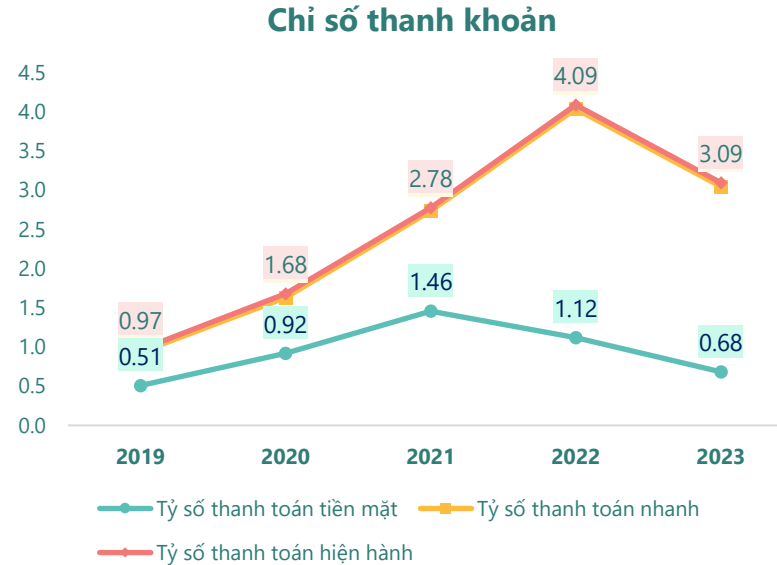
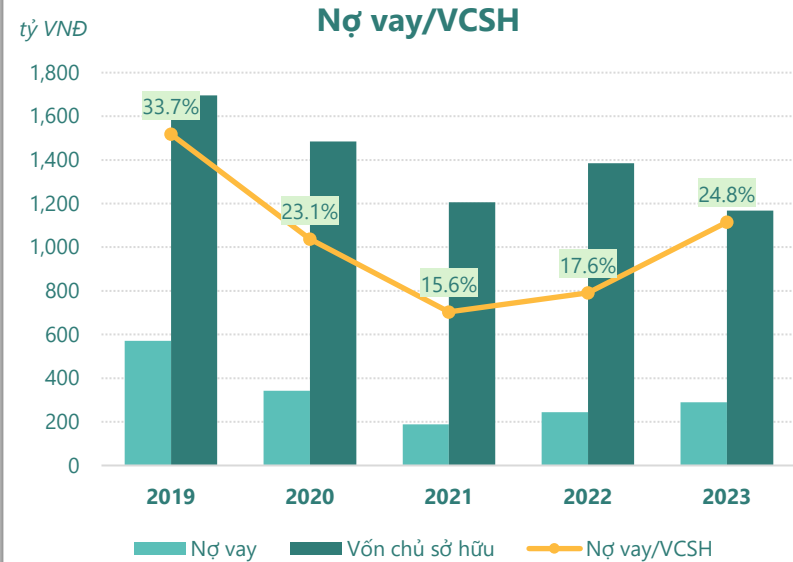
Tài sản dài hạn đạt **1,104** tỷ đồng giảm **1.34%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **66.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **63.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.83%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,006	485	1,089	1,219
Giá vốn hàng bán	1,036	616	793	963
Lợi nhuận gộp	-30.0	-132	296	256
Doanh thu HĐTC	6.64	10.2	22.6	36.0
Chi phí TC	36.1	18.4	10.2	25.4
Chi phí lãi vay	36.0	18.3	10.2	25.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	120	63.8	60.5	73.2
Chi phí QLDN	98.3	62.9	87.6	85.7
LN thuần từ HĐKD	-278	-267	161	107
Lợi nhuận khác	67.4	-10.2	26.1	43.9
LN trước thuế	-211	-277	187	151
Lợi nhuận sau thuế	-211	-277	185	151
LNST của CĐ cty mẹ	-207	-273	184	151

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	109	16.1	346	318
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	203	65.5	-292	7.14
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-297	-154	-26.6	-400
Tiền đầu kỳ	227	241	169	197
Lưu chuyển tiền thuần	14.6	-71.9	27.5	-75.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	241	169	197	121

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,058	1,572	1,837	1,653
Tài sản ngắn hạn	441	628	718	549
Tiền và tương đương tiền	241	329	197	121
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	41.8	346	281
Phải thu ngắn hạn	172	236	156	128
Hàng tồn kho	13.0	9.13	8.73	8.71
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	11.1	10.6	9.33
Tài sản dài hạn	1,617	944	1,119	1,104
Phải thu dài hạn	47.2	41.8	7.22	1.38
Tài sản cố định	1,515	851	1,061	1,051
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	4.60
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	0	0.02	0.02
Tài sản dài hạn khác	54.1	51.0	50.1	46.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	574	365	452	485
Nợ ngắn hạn	263	226	176	177
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	131	81.3	96.7
Phải trả người bán ngắn hạn	17.7	15.6	15.3	18.6
Nợ dài hạn	312	139	276	308
Vay và nợ thuê dài hạn	170	57.8	162	193
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,484	1,206	1,385	1,168
Vốn chủ sở hữu	1,484	1,206	1,385	1,168
Vốn điều lệ	679	679	679	679
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0